

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 35

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 05/02/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11B, đường Ngô Văn Trí, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Lý Thế Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ái Nhân	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một**

Số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2018

**PM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Trần Thế Hưng**



Số: 130818.006/BCTC.KT1

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo về vấn đề sau:

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 16 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, tại thời điểm 30/06/2018, Công ty đang ghi nhận giá gốc của 700.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (mã chứng khoán DNW) mà Công ty đã mua và đứng tên theo hợp đồng hợp tác đầu tư trên khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" và số tiền bên ủy thác đã chuyển cho Công ty theo Hợp đồng hợp tác đầu tư trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với cùng số tiền 10,5 tỷ đồng. Công ty không được hưởng bất kỳ quyền lợi nào liên quan đến số cổ phần ủy thác này. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng lại cổ phiếu cho bên ủy thác.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>92.249.446.384</b>	<b>425.502.075.394</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>13.051.990.046</b>	<b>315.576.990.800</b>
111 1. Tiền		5.051.990.046	235.576.990.800
112 2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	80.000.000.000
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	-
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>49.877.357.779</b>	<b>93.661.118.304</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.766.067.364	6.294.238.080
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.003.105.342	16.726.409.089
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	22.108.185.073	70.640.471.135
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>		<b>1.006.930.106</b>	<b>836.805.935</b>
141 1. Hàng tồn kho		1.006.930.106	836.805.935
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.313.168.453</b>	<b>15.427.160.355</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	173.295.081	453.375.259
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.139.873.372	14.973.785.096
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.641.533.391.027</b>	<b>1.646.257.886.234</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>780.955.043.058</b>	<b>551.699.741.319</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	725.378.563.950	522.407.886.725
222 - Nguyên giá		829.033.024.438	602.812.360.289
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(103.654.460.488)	(80.404.473.564)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	55.576.479.108	29.291.854.594
228 - Nguyên giá		57.662.546.493	30.542.727.388
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.086.067.385)	(1.250.872.794)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>8.870.655.381</b>	<b>225.610.969.015</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.870.655.381	225.610.969.015
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>845.848.871.002</b>	<b>861.752.882.497</b>
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		701.238.875.002	701.238.875.002
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		160.514.007.495	160.514.007.495
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(15.904.011.495)	-
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.858.821.586</b>	<b>7.194.293.403</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.510.725.586	7.194.293.403
263 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		348.096.000	-
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.733.782.837.411</b>	<b>2.071.759.961.628</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>683.881.250.009</b>	<b>1.327.250.690.094</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>207.236.828.922</b>	<b>831.714.459.007</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	24.875.335.360	13.719.301.555
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.155.025.529	123.424.266
314 3. Phải trả người lao động		-	100.709.602
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.417.462.104	23.421.894.049
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	16	15.880.270.916	412.805.373.798
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	150.245.630.712	374.256.219.687
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.663.104.301	7.287.536.050
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>476.644.421.087</b>	<b>495.536.231.087</b>
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	476.644.421.087	495.536.231.087
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.049.901.587.402</b>	<b>744.509.271.534</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>1.049.901.587.402</b>	<b>744.509.271.534</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		812.000.003.750	650.404.963.750
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		812.000.003.750	650.404.963.750
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		145.501.140.000	(296.380.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		34.778.874.384	18.506.521.805
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.621.569.268	75.894.165.979
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		57.621.569.268	75.894.165.979
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.733.782.837.411</b>	<b>2.071.759.961.628</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Bình

Tăng Tố Vân

Trần Thế Hưng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	129.776.982.152	88.045.647.800
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.776.982.152	88.045.647.800
11	3. Giá vốn hàng bán	19	48.496.038.798	29.156.809.357
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.280.943.354	58.888.838.443
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	27.526.205.592	488.207.780
22	6. Chi phí tài chính	21	44.728.606.317	39.250.825.976
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		28.661.908.242	40.606.142.073
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3.791.086.245	2.569.877.274
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.287.456.384	17.556.342.973
31	9. Thu nhập khác		444.719.990	293.826.692
40	10. Lợi nhuận khác		444.719.990	293.826.692
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.732.176.374	17.850.169.665
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	3.110.607.106	-
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		57.621.569.268	17.850.169.665
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	727	513

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Bình

Tăng Tố Văn

Trần Thế Hưng





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		60.732.176.374	17.850.169.665
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.085.181.515	14.568.300.618
03	- Các khoản dự phòng		15.904.011.495	(1.501.349.753)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.797.033.871)	(448.207.780)
06	- Chi phí lãi vay		28.661.908.242	40.606.142.073
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		98.586.243.755	71.075.054.823
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		30.997.141.127	(7.504.611.104)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(518.220.171)	2.554.907.121
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(42.912.032.589)	27.907.010.705
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		1.963.647.995	(5.184.971.539)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(45.734.950.042)	(26.580.132.423)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.097.585.857)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.213.848.349)	(988.735.715)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39.070.395.869	61.278.521.868
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.563.784.200)	(99.578.211.388)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.730.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	6.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.280.623.352	631.528.614
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.446.839.152	(92.946.682.774)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu đi vay		100.000.000.000	428.190.508.376
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(392.009.838.975)	(399.403.091.903)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(52.032.396.800)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(344.042.235.775)	28.787.416.473
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(302.525.000.754)	(2.880.744.433)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		315.576.990.800	6.224.695.211
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	13.051.990.046	3.343.950.778

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Bình

Tăng Tổ Văn



Trần Thế Hưng

105-  
G TY  
EM HUY  
KIỂM  
AS  
KIỂM

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 05/02/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 812.000.003.750 VNĐ (Tám trăm mười hai tỷ, ba ngàn, bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 81.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại ngày 30/06/2018, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 114.987.382.538 VND. Tuy nhiên từ các số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2018 cho thấy kết quả kinh doanh của Công ty là khả quan, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là số dương. Đồng thời, Công ty vẫn tiếp tục duy trì các hạn mức tín dụng, đảm bảo các nguồn thu từ bán hàng, dự kiến sẽ đem lại dòng tiền đảm bảo cho Công ty có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong 12 tháng tới. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết*: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng;
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 15 năm

## **2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## **2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



## 2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

## 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.16 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.17 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.18 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí nhượng bán chứng khoán... Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

*b) Ưu đãi thuế*

Theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ cho dự án thuộc lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch), miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2018 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế TNDN.

Các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên không áp dụng đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) đối với thu nhập từ hoạt động này.

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.21 . Thông tin bộ phận**

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	413.721.657	367.618.270
Các khoản tương đương tiền (*)	4.638.268.389	235.209.372.530
	8.000.000.000	80.000.000.000
	<u>13.051.990.046</u>	<u>315.576.990.800</u>

(\*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với lãi suất 5%/năm được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	15.000.000.000	15.000.000.000
	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,6%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018	01/01/2018
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết	701.238.875.002	701.238.875.002
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) (i)	695.758.875.002	695.758.875.002
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường (ii)	5.480.000.000	5.480.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	160.514.007.495	160.514.007.495
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DNW) (i)	160.514.007.495	160.514.007.495
	<u>861.752.882.497</u>	<u>861.752.882.497</u>
	<u>1.097.484.996.000</u>	<u>1.491.687.495.000</u>

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai và Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 29/12/2017 và ngày 29/06/2018 trên sàn Upcom và sàn HOSE.
- (ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn cấp thoát nước - Môi trường do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Bình Dương	38,5%	38,5%	Cung cấp nước sạch
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	Tư vấn xây dựng
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,865%	12,05%	Cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 29.

**5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	24.691.922.364	-	6.240.373.080	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	74.145.000	-	53.865.000	-
	<b>24.766.067.364</b>	<b>-</b>	<b>6.294.238.080</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>24.691.922.364</b>	<b>-</b>	<b>6.240.373.080</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)</i>				

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	-	3.038.820.270	-
Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh	-	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh	2.013.545.727	-	3.244.838.819	-
Các đối tượng khác	989.559.615	-	442.750.000	-
	<b>3.003.105.342</b>	<b>-</b>	<b>16.726.409.089</b>	<b>-</b>
<b>b) Trả trước cho người là các bên liên quan</b>	<b>2.013.545.727</b>	<b>-</b>	<b>3.244.838.819</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)</i>				



7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	9.905.614.130	-	9.536.112.129	-
Phải thu BQL Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng - Biwase	-	-	4.683.169.894	-
Phải thu về nhận mua hộ cổ phiếu (i)	10.500.000.000	-	55.950.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	60.909.598	-	15.327.358	-
Phải thu khác	1.641.661.345	-	455.861.754	-
	<b>22.108.185.073</b>	<b>-</b>	<b>70.640.471.135</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>10.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>55.162.669.894</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

(i) Là giá gốc của 700.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (mã chứng khoán DNW) mà Công ty đã mua và đứng tên theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 16/2016/HĐKT giữa Công ty với Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc, đến thời điểm 30/06/2018 Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng lại cho bên ủy thác. Theo hợp đồng này, Công ty nhận tiền từ bên ủy thác để mua cổ phiếu DNW với giá 15.000 VND/cổ phiếu và sẽ thực hiện chuyển nhượng lại khi cho bên ủy thác yêu cầu với mức giá bằng giá mua ban đầu.

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn I (*)	8.870.655.381	225.610.969.015
	<b>8.870.655.381</b>	<b>225.610.969.015</b>

(\*) Tại thời điểm 30/06/2018, Dự án xây dựng Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng đã hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sử dụng. Giá trị còn lại chưa được nghiệm thu là giá trị 03 máy bơm ly tâm trục ngang hai cửa hút đang trong quá trình lắp đặt, chạy thử và một số hạng mục, công trình phụ trợ chưa được quyết toán.



9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	330.924.353.089	82.421.356.434	189.204.532.584	120.818.182	141.300.000	602.812.360.289
- Mua trong kỳ	-	76.325.818	-	-	-	76.325.818
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	122.059.598.740	13.657.224.381	84.450.867.350	-	5.976.647.860	226.144.338.331
(*)						
Số dư cuối kỳ	452.983.951.829	96.154.906.633	273.655.399.934	120.818.182	6.117.947.860	829.033.024.438
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	41.452.652.434	22.774.880.327	16.110.121.452	66.819.351	-	80.404.473.564
- Khấu hao trong kỳ	9.053.870.922	6.593.661.404	7.305.165.787	10.581.816	286.706.995	23.249.986.924
Số dư cuối kỳ	50.506.523.356	29.368.541.731	23.415.287.239	77.401.167	286.706.995	103.654.460.488
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	289.471.700.655	59.646.476.107	173.094.411.132	53.998.831	141.300.000	522.407.886.725
Tại ngày cuối kỳ	402.477.428.473	66.786.364.902	250.240.112.695	43.417.015	5.831.240.865	725.378.563.950

(\*) Tài sản cố định tăng trong kỳ do nghiệm thu hoàn thành, đưa vào vận hành, sử dụng Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng - Giai đoạn 1 với công suất 30.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Dự án này có tổng mức vốn đầu tư 349.835.000.000 VND, được triển khai tại huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Mục đích của Dự án là cung cấp nước sạch đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt tại khu vực Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 540.021.038.765 VND.

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	29.850.697.570	692.029.818	30.542.727.388
- Tăng do mua sắm (*)	27.119.819.105	-	27.119.819.105
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>56.970.516.675</b>	<b>692.029.818</b>	<b>57.662.546.493</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.047.910.654	202.962.140	1.250.872.794
- Khấu hao trong kỳ	803.242.311	31.952.280	835.194.591
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.851.152.965</b>	<b>234.914.420</b>	<b>2.086.067.385</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	28.802.786.916	489.067.678	29.291.854.594
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>55.119.363.710</b>	<b>457.115.398</b>	<b>55.576.479.108</b>

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất tăng trong kỳ là quyền sử dụng đất tại khu vực huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương do nhận bàn giao từ Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH Một thành viên (Becamex IDC) theo Hợp đồng số 718/GPMB/2015 ký ngày 09 tháng 12 năm 2015 giữa Công ty và Becamex IDC và đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, cấp sổ đỏ cho Công ty. Mục đích sử dụng đất là thi công Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn 1 công suất 30.000m<sup>3</sup>/ngày đêm tại huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 55.119.363.710 VND.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.188.629	318.239.950
Các khoản khác	155.106.452	135.135.309
	<b>173.295.081</b>	<b>453.375.259</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	801.097.528	960.417.961
Chi phí san lấp mặt bằng Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một	1.135.828.714	1.306.203.016
Chi phí di dời đường dây 110KV - Trạm bơm nước thô	2.846.031.604	3.794.708.800
Các khoản khác	727.767.740	1.132.963.626
	<b>5.510.725.586</b>	<b>7.194.293.403</b>



**Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một**

Số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**12 . VAY**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	234.527.719.687	234.527.719.687	-	223.520.588.975	11.007.130.712	11.007.130.712
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	149.097.719.687	149.097.719.687	-	138.090.588.975	11.007.130.712	11.007.130.712
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	63.000.000.000	63.000.000.000	-	63.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quynh Phúc	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.430.000.000	2.430.000.000	-	2.430.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	139.728.500.000	139.728.500.000	67.999.250.000	68.489.250.000	139.238.500.000	139.238.500.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	52.500.000.000	52.500.000.000	29.060.000.000	26.250.000.000	55.310.000.000	55.310.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	32.378.500.000	32.378.500.000	16.189.250.000	16.189.250.000	32.378.500.000	32.378.500.000
	54.850.000.000	54.850.000.000	22.750.000.000	26.050.000.000	51.550.000.000	51.550.000.000
	<b>374.256.219.687</b>	<b>374.256.219.687</b>	<b>67.999.250.000</b>	<b>292.009.838.975</b>	<b>150.245.630.712</b>	<b>150.245.630.712</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	217.263.500.000	217.263.500.000	-	26.250.000.000	191.013.500.000	191.013.500.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	137.301.231.087	137.301.231.087	-	16.189.250.000	121.111.981.087	121.111.981.087
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	280.700.000.000	280.700.000.000	-	26.050.000.000	254.650.000.000	254.650.000.000
- Vay dài hạn khác	-	-	149.107.440.000	100.000.000.000	49.107.440.000	49.107.440.000
	<b>635.264.731.087</b>	<b>635.264.731.087</b>	<b>149.107.440.000</b>	<b>168.489.250.000</b>	<b>615.882.921.087</b>	<b>615.882.921.087</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(139.728.500.000)	(139.728.500.000)	(67.999.250.000)	(68.489.250.000)	(139.238.500.000)	(139.238.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>495.536.231.087</b>	<b>495.536.231.087</b>			<b>476.644.421.087</b>	<b>476.644.421.087</b>



Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn của Công ty:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	VND	8,50%	Quyền đòi nợ	11.007.130.712	149.097.719.687
				<u>11.007.130.712</u>	<u>149.097.719.687</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
					VND	VND
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương						
- Hợp đồng số 024D14 ngày 27/10/2014	VND	Thả nổi	2021	(i)	191.013.500.000	217.263.500.000
- Hợp đồng số 008D16 ngày 24/03/2016	VND	Thả nổi	2021	(i)	122.937.500.000	136.987.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương						
- Hợp đồng số 14280090/2014 ngày 24/09/2014	VND	Thả nổi	2021	(ii)	68.076.000.000	80.276.000.000
- Hợp đồng số 14290116/2014 ngày 27/11/2014	VND	Thả nổi	2021	(ii)	121.111.981.087	137.301.231.087
- Hợp đồng số 170167/2017 ngày 28/12/2017	VND	Thả nổi	2022	(ii)	44.173.231.087	50.971.231.087
Quỹ đầu tư Phát triển Bình Dương						
- Hợp đồng số 02/2015/HĐTD-TDH ngày 22/04/2015	VND	6,95%	2019	(iii)	26.538.750.000	30.330.000.000
- Hợp đồng số 11/2015/HĐTD-TDH ngày 16/12/2015	VND	7,00%	2022	(iii)	50.400.000.000	56.000.000.000
- Hợp đồng số 06/2017/HĐTD-TDH ngày 01/06/2017	VND	7,00%	2024	(iii)	254.650.000.000	280.700.000.000
- Hợp đồng số 14/2017/HĐTD-TDH ngày 29/11/2017	VND	7,00%	2024	(iii)	27.500.000.000	42.500.000.000
Vay dài hạn các cổ đông	VND	5,33%	2019	(iv)	60.000.000.000	66.000.000.000
					70.750.000.000	73.000.000.000
					96.400.000.000	99.200.000.000
					49.107.440.000	-
					<u>615.882.921.087</u>	<u>635.264.731.087</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(139.238.500.000)	(139.728.500.000)
<u>476.644.421.087</u>	<u>495.536.231.087</u>



**Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một**

Số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

- (i) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng công suất 45.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.
- (ii) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện Đầu tư mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai; Đầu tư Tuyền ống nước thô D1400 mm. Các khoản vay được đảm bảo bằng 9.350.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 15280197/HĐCC ngày 15/09/2015 và 5.250.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 170527/HĐCC ngày 28/12/2017.
- (iii) Các khoản vay tại Quỹ Đầu tư phát triển Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng công suất 45.000m<sup>3</sup>/ngày đêm; Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị nhà máy nước Bầu Bàng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước và 200.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường.
- (iv) Các khoản vay không có tài sản đảm bảo từ các cổ đông của Công ty; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện các phương án sản xuất, kinh doanh.

**c) Các khoản vay đối với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2018		01/01/2018	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	7.500.000.000	200.000.000	20.000.000.000	11.638.306.833
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn	-	-	2.430.000.000	3.357.867.000
- Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	12.357.440.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	9.000.000.000	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên HĐQT	3.390.000.000	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên BKS	3.000.000.000	-	-	-
		<b>35.247.440.000</b>	<b>200.000.000</b>	<b>22.430.000.000</b>	<b>14.996.173.833</b>

ĐAN  
3 KPI  
CHẾ  
05



**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	1.581.956.906	1.581.956.906	1.581.956.906	1.581.956.906
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	2.408.286.666	2.408.286.666	7.631.636.094	7.631.636.094
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương	676.575.012	676.575.012	3.800.076.762	3.800.076.762
Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	3.772.351.000	3.772.351.000	-	-
Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	2.497.137.000	2.497.137.000	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	2.480.329.452	2.480.329.452	89.186.700	89.186.700
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	8.891.597.950	8.891.597.950	-	-
Các đối tượng khác	2.567.101.374	2.567.101.374	616.445.093	616.445.093
	<b>24.875.335.360</b>	<b>24.875.335.360</b>	<b>13.719.301.555</b>	<b>13.719.301.555</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>4.888.616.118</b>	<b>4.388.616.118</b>	<b>7.720.822.794</b>	<b>7.720.822.794</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)</i>				

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.110.607.106	1.097.585.857	2.013.021.249
Thuế thu nhập cá nhân	39.879.266	1.063.200.792	1.037.055.778	66.024.280
Thuế tài nguyên	83.545.000	412.573.800	420.138.800	75.980.000
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	<b>123.424.266</b>	<b>4.589.381.698</b>	<b>2.557.780.435</b>	<b>2.155.025.529</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.000.303.286	23.421.894.049
Chi phí phải trả khác	417.158.818	-
	<b>1.417.462.104</b>	<b>23.421.894.049</b>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả về ủy quyền mua cổ phiếu	10.500.000.000	55.429.500.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	40.500.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	-	4.950.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc(i)	10.500.000.000	9.979.500.000
Các nhà đầu tư chuyển trước cho Công ty để mua cổ phiếu	-	307.392.560.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bưu Điện	-	80.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	-	140.000.000.000
- Ông Hồ Lê Minh	-	40.000.000.000
- Cá nhân người lao động trong công ty	-	47.392.560.000
Mượn vốn của cổ đông không lãi suất	-	49.107.440.000
Nhận đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	800.000.000
Các khoản lãi vay chưa trả	5.348.548.963	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	4.097.083.333	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	200.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ kỹ thuật D&B	100.000.000	-
- Các cá nhân khác	951.465.630	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.721.953	75.873.798
	<b>15.880.270.916</b>	<b>412.805.373.798</b>

- (i) Là số tiền mà bên ủy thác đã chuyển cho Công ty theo Hợp đồng hợp tác đầu tư như đã trình bày tại Thuyết minh số 7. Đến thời điểm ngày 30/06/2018, Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng lại cổ phiếu cho bên ủy thác này. Công ty không hưởng bất kỳ quyền lợi nào liên quan đến số cổ phần này cho đến khi Công ty thực hiện chuyển nhượng lại cho bên ủy thác nêu trên.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>347.810.143.750</b>	-	2.988.240.054	53.037.843.614	403.836.227.418
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	17.850.169.665	17.850.169.665
Phân phối lợi nhuận	-	-	15.518.281.751	(53.037.843.614)	(37.519.561.863)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>347.810.143.750</b>	-	<b>18.506.521.805</b>	<b>17.850.169.665</b>	<b>384.166.835.220</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>650.404.963.750</b>	(296.380.000)	18.506.521.805	75.894.165.979	744.509.271.534
Tăng vốn trong kỳ này (i)	161.595.040.000	145.797.520.000	-	-	307.392.560.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	57.621.569.268	57.621.569.268
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	16.272.352.579	(75.894.165.979)	(59.621.813.400)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>812.000.003.750</b>	<b>145.501.140.000</b>	<b>34.778.874.384</b>	<b>57.621.569.268</b>	<b>1.049.901.587.402</b>

(i) Tăng vốn theo kết quả phát hành 16.159.504 cổ phiếu trong đó:

- Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với số lượng 3.159.504 cổ phiếu; giá phát hành 15.000 VND/1 cổ phiếu, thời điểm kết thúc đợt phát hành là 23/01/2018;
- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư với số lượng 13.000.000 cổ phiếu; giá phát hành 20.000 VND/1 cổ phiếu, thời điểm kết thúc đợt phát hành là ngày 23/01/2018.

Số vốn tăng thêm được Công ty sử dụng để trả nợ vay cổ đông và các tổ chức trả nợ vay ngân hàng và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, phù hợp với mục đích tăng vốn theo Nghị quyết số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/11/2017.



(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		75.894.165.979
Trích quỹ đầu tư phát triển	21%	16.272.352.579
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	10%	7.589.416.600
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND)	69%	52.032.396.800

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	256.190.000.000	31,55	256.190.000.000	39,39
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ kỹ thuật D&B	-	-	114.219.600.000	17,56
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	84.070.000.000	10,35	114.070.000.000	17,54
Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong phía Nam	70.000.000.000	8,62	-	-
Các cổ đông khác	401.740.003.750	49,48	165.925.363.750	25,51
	<b>812.000.003.750</b>	<b>100,00</b>	<b>650.404.963.750</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	650.404.963.750	347.810.143.750
- Vốn góp tăng trong kỳ	161.595.040.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	812.000.003.750	347.810.143.750
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	52.032.396.800	34.781.014.375
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	52.032.396.800	34.781.014.375
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	52.032.396.800	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	52.032.396.800	-
- Số dư cuối kỳ	-	<b>34.781.014.375</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.200.000	65.040.496
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	81.200.000	65.040.496
- Cổ phiếu phổ thông	81.200.000	65.040.496
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.200.000	65.040.496
- Cổ phiếu phổ thông	81.200.000	65.040.496
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	34.778.874.384	18.506.521.805
	<b>34.778.874.384</b>	<b>18.506.521.805</b>

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	122.246.982.152	87.992.935.800
Doanh thu nhượng bán vật tư	-	52.712.000
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản (*)	7.530.000.000	-
	<b>129.776.982.152</b>	<b>88.045.647.800</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	<b>122.246.982.152</b>	<b>87.992.935.800</b>

(\*) Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng 03 Quyền sử dụng đất (BT297431, BV 393028, BV309639) tại xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương với diện tích 30.471,7 m<sup>2</sup> và giá trị chuyển nhượng là 7.530.000.000 cho bà Đào Dương Thanh Huệ.

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn nước sạch	45.436.867.077	29.104.097.357
Giá vốn nhượng bán vật tư	-	52.712.000
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	3.059.171.721	-
	<b>48.496.038.798</b>	<b>29.156.809.357</b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	338.705.592	68.207.780
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.987.500.000	380.000.000
Doanh thu nhượng bán chứng khoán	1.200.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	40.000.000
	<b>27.526.205.592</b>	<b>488.207.780</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	28.661.908.242	40.606.142.073
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	15.904.011.495	(1.501.349.753)
Chi phí tài chính khác	162.686.580	146.033.656
	<b>44.728.606.317</b>	<b>39.250.825.976</b>



**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.289.381	73.068.225
Chi phí nhân công	1.266.778.718	1.274.325.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.671.929	228.462.111
Thuế, phí và lệ phí	453.006.303	102.430.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	862.825.019	612.536.266
Chi phí khác bằng tiền	808.514.895	279.055.224
	<b>3.791.086.245</b>	<b>2.569.877.274</b>

**23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	56.261.348.095	17.850.169.665
Các khoản điều chỉnh tăng	446.313.177	-
- Chi phí không được trừ	446.313.177	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(25.987.500.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(25.987.500.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	30.720.161.272	17.850.169.665
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất nước	29.680.361.272	17.556.360.573
(Trong đó thu nhập chịu thuế từ dự án Bàu Bàng)	(10.755.227.274)	-
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	1.039.800.000	293.809.092
Thu nhập tính thuế TNDN (i)	41.475.388.546	17.850.169.665
- Thu nhập tính thuế 10%	40.435.588.546	17.556.360.573
- Thu nhập tính thuế 20%	1.039.800.000	293.809.092
Thuế TNDN phải nộp	4.224.922.900	1.814.397.876
Thuế TNDN được miễn giảm	(2.008.481.450)	(1.814.397.876)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.216.441.450</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.097.585.857)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>1.118.855.593</b>	<b>-</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	4.470.828.279	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.470.828.279	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>894.165.656</b>	<b>-</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản</b>	<b>894.165.656</b>	<b>-</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.013.021.249</b>	<b>-</b>

(i) Do chưa có văn bản hướng dẫn của Cơ quan thuế về việc áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập chịu thuế mang lại từ Dự án Nhà máy nước Bàu Bàng nên tạm thời, Công ty chưa thực hiện bù trừ lỗ từ hoạt động của Dự án Nhà máy nước Bàu Bàng với lãi của các hoạt động kinh doanh khác của Công ty.



**24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	57.621.569.268	17.850.169.665
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	57.621.569.268	17.850.169.665
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	79.224.950	34.781.014
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>727</b>	<b>513</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.290.439.780	1.744.456.036
Chi phí nhân công	4.468.611.185	3.898.861.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.085.181.515	14.568.300.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.002.134.013	10.138.429.019
Chi phí khác bằng tiền	1.381.586.829	1.376.639.317
	<b>49.227.953.322</b>	<b>31.726.686.631</b>

**26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.051.990.046	-	315.576.990.800	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.874.252.437	-	76.934.709.215	-
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	160.514.007.495	(15.904.011.495)	160.514.007.495	-
	<b>235.440.249.978</b>	<b>(15.904.011.495)</b>	<b>553.025.707.510</b>	<b>-</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	626.890.051.799	869.792.450.774
Phải trả người bán, phải trả khác	40.755.606.276	426.524.675.353
Chi phí phải trả	1.417.462.104	23.421.894.049
	<b>669.063.120.179</b>	<b>1.319.739.020.176</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	144.609.996.000	144.609.996.000
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>144.609.996.000</b>	<b>144.609.996.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	160.514.007.495	160.514.007.495
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>160.514.007.495</b>	<b>160.514.007.495</b>

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền và tương đương tiền	13.051.990.046	-	-	13.051.990.046
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.874.252.437	-	-	46.874.252.437
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	<u><b>74.926.242.483</b></u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u><b>74.926.242.483</b></u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và tương đương tiền	315.576.990.800	-	-	315.576.990.800
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.934.709.215	-	-	76.934.709.215
	<u><b>392.511.700.015</b></u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u><b>392.511.700.015</b></u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Vay và nợ	150.245.630.712	449.144.421.087	27.500.000.000	626.890.051.799
Phải trả người bán, phải trả khác	40.755.606.276	-	-	40.755.606.276
Chi phí phải trả	1.417.462.104	-	-	1.417.462.104
	<u><b>192.418.699.092</b></u>	<u><b>449.144.421.087</b></u>	<u><b>27.500.000.000</b></u>	<u><b>669.063.120.179</b></u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	374.256.219.687	445.036.231.087	50.500.000.000	869.792.450.774
Phải trả người bán, phải trả khác	426.524.675.353	-	-	426.524.675.353
Chi phí phải trả	23.421.894.049	-	-	23.421.894.049
	<u><b>824.202.789.089</b></u>	<u><b>445.036.231.087</b></u>	<u><b>50.500.000.000</b></u>	<u><b>1.319.739.020.176</b></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**27 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	100.000.000.000	428.190.508.376

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	392.009.838.975	399.403.091.903

**28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- BQL Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng	Đơn vị trực thuộc Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn - Cấp thoát nước - Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 12).

110  
CÔNG TY  
KIỂM  
AS  
KIỂM

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>Doanh thu cung cấp nước</b>		<b>122.246.982.152</b>	<b>87.992.935.800</b>
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	122.246.982.152	87.992.935.800
<b>Mua hàng hóa - dịch vụ</b>		<b>14.312.716.619</b>	<b>12.657.464.983</b>
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	14.312.716.619	12.657.464.983
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	1.231.283.092	-
<b>Trả lãi vay</b>		<b>16.271.031.299</b>	<b>655.833.348</b>
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	586.666.666	291.666.666
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn	3.376.092.000	364.166.682
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	11.938.306.833	-
Ông Trần Thế Hưng	Tổng giám đốc	164.765.800	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	120.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên HĐQT	45.200.000	-
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên BKS	40.000.000	-
<b>Trả cổ tức</b>		<b>38.770.336.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	Cổ đông lớn	9.137.568.000	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn	9.137.568.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	20.495.200.000	-
<b>Cổ tức nhận được</b>		<b>25.987.500.000</b>	<b>380.000.000</b>
Công ty cổ phần Tư vấn - Cấp thoát nước - Môi trường	Công ty liên kết	-	380.000.000
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	25.987.500.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>24.691.922.364</b>	<b>6.240.373.080</b>
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	24.691.922.364	6.240.373.080
<b>Phải thu khác</b>		<b>10.500.000.000</b>	<b>55.162.669.894</b>
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	-	40.500.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	10.500.000.000	9.979.500.000
BQL Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng	Đơn vị trực thuộc Công ty liên kết	-	4.683.169.894
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>2.013.545.727</b>	<b>3.244.838.819</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	2.013.545.727	3.244.838.819

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải trả cho người bán</b>		<b>4.888.616.118</b>	<b>7.720.822.794</b>
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	2.408.286.666	7.631.636.094
Công ty cổ phần Tư vấn - Cấp thoát nước - Môi trường	Công ty liên kết	2.480.329.452	89.186.700
<b>Phải trả về ủy thác mua cổ phiếu</b>		<b>10.500.000.000</b>	<b>50.479.500.000</b>
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	-	40.500.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	10.500.000.000	9.979.500.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc		360.505.327	191.760.000
- Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị		800.000.000	762.725.000

### 30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

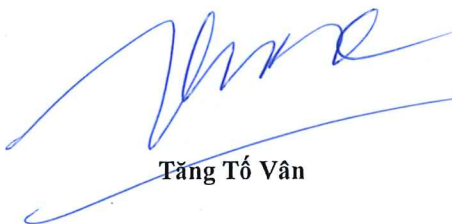
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng



Tăng Tổ Văn

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng